**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI**

**KẾ HOẠCH**

**CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

**NĂM HỌC 2020 - 2021**

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

*Thanh Trì, ngày …… tháng 9 năm 2020*

**Hiệu trưởng**

*(Kí, đóng dấu)*

**Huỳnh Thị Phương Anh**

**KẾ HOẠCH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

**Năm học 2020 – 2021**

**Trường Tiểu học Vĩnh Quỳnh**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

**1. Thuận lợi:**

***\* Giáo viên:***

- Nhà trường có đội ngũ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn 100%. Hầu hết giáo viên đều nhiệt tình, trách nhiệm, có chuyên môn vững vàng.

- Ban giám hiệu luôn đoàn kết, đồng thuận trong công tác chỉ đạo.

- Trường có khung cảnh sư phạm sáng - xanh - sạch - đẹp, tương đối đủ các trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy - học.

- Các cấp lãnh đạo và Đảng ủy, HĐND, UBND xã cùng cha mẹ học sinh quan tâm đến công tác giáo dục.

***\* Học sinh:***

- Phần lớn đều là con em địa phương và các cơ quan trên địa bàn xã.

- Có đủ sách vở, đồ dùng học tập, được phụ huynh chăm lo.

**2. Khó khăn:**

***\* Giáo viên:***

- Số giáo viên mới đỗ viên chức và hợp đồng nhiều (17 đ/c), có ít kinh nghiệm giảng dạy.

- Chỉ có 01 giáo viên môn Tiếng Anh trong biên chế, đang có đơn xin nghỉ việc. Còn thiếu GV dạy Tiếng Anh cho khối lớp 1.

***\* Học sinh:***

- Số học sinh tăng, sĩ số trung bình các lớp tương đối cao (48 HS/lớp), phòng học chật hẹp, một số phòng học xuống cấp, trần và tường bong chóc, ẩm, dột.

- Một bộ phận phụ huynh học sinh còn mải làm ăn, nhận thức hạn chế nên chưa thực sự quan tâm đến chất lượng học tập của con, đều giao phó cho giáo viên chủ nhiệm và nhà trường.

**3. Các văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 – 2021:**

- Công văn số … /SGD ĐT-GDPT ngày … /9/2020 về việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 - 2021 cấp Tiểu học của Sở Giáo dục.

- Công văn số … /GDĐT ngày … /9/2020 của Phòng Giáo dục về việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 - 2021.

- Thông tư 22/2016/TT-BGD&ĐT ngày 22/9/2016, Thông tư 30/2014/TT BGDĐT ngày 28/4/2014, Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 4/9/2020 về qui định đánh giá HS tiểu học.

- Công văn 8705/SGD&ĐTTH ngày 03/7/2009 của Sở GD&ĐT Hà Nội.

- Công văn 5842/BGD ĐT-VP ngày 1/9/2011; Công văn 7975/ BGD ĐT-GDTH ngày 10/9/2009.

- Quyết định số 16/2006/QĐ-BGD ĐT ngày 5/5/2006; Số 9832/BGD&ĐT-GDTH ngày 01/9/2006, …

**4. Xây dựng đội ngũ:**

Tổng số CBGVNV: **81** đồng chí, Biên chế: **70** đồng chí; Hợp đồng: **11** đồng chí

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đội ngũ** | **Trình độ** | | | | | | | | |
| **ĐH, trên ĐH** | | **Cao đẳng** | | **THSP** | | **Sơ cấp** | | **Hợp đồng** |
| **SL** | **TL %** | **SL** | **TL %** | **SL** | **TL %** | **SL** | **TL %** |
| Hiệu trưởng | **01** | 100 |  |  |  |  |  |  |  |
| P. Hiệu trưởng 1 | **01** | 50 |  |  |  |  |  |  |  |
| P. Hiệu trưởng 2 | **01** | 50 |  |  |  |  |  |  |  |
| P. Hiệu trưởng 3 | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| GV cơ bản | **22** | 39.3 | **34** | 60.7 |  |  |  |  | **04** |
| GV Mỹ thuật | **02** | 100 |  |  |  |  |  |  |  |
| GV Âm nhạc | **02** | 100 |  |  |  |  |  |  |  |
| GV Thể dục | **04** | 100 |  |  |  |  |  |  | **02** |
| GV Ngoại ngữ | **02** | 100 |  |  |  |  |  |  | **01** |
| GV Tin học | **01** | 50 | **01** | 50 |  |  |  |  |  |
| Tổng phụ trách | **01** | 100 |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân viên | **03** | 33.3 |  |  | **02** | 22.2 | **04** | 44.5 | **04** |
| **Tổng số** | **40** | **49.3** | **35** | **43.3** | **02** | **2.5** | **04** | **4.9** | **21** |

**\* Đoàn thể:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Số đảng viên | SL: 30 | TL: 37.03% |
| - Số đoàn viên TNCS HCM | SL: 22 | TL: 22.2% |
| - Số đội viên | SL: 403 | TL: 17.6% |

**5. Cơ sở vật chất:**

- Số lớp: 47 lớp Số phòng học: 47 phòng

- Số phòng chức năng và các điều kiện dạy - học:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Hiệu trưởng*** | ***P. Hiệu trưởng*** | ***V.phòng***  ***(HĐSP)*** | ***P.chờ GV*** | ***P. Đội*** | ***Thư viện*** | ***Đồ dùng*** | ***GD Ng.thuật*** | ***GDHS tàn tật*** | ***Ngoại ngữ*** |
| 01 | 02 | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 |  | 0 | 02 |
| ***Tin học*** | ***Thường trực*** | ***Kho*** | ***Bếp*** | ***Nhà ăn*** | ***P. đa năng*** | ***Sân chơi*** | ***Bãi tập*** | ***Y tế*** | ***Khu VS*** |
| 02 | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 | 01 | 20 |

- Bàn ghế học sinh: Loại 2 chỗ: **1200** bộ; TL: 100 %; Loại 4 chỗ: **0** bộ; TL: 0 %.

**II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

**1. Tổ chức biên chế lớp học sinh:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối/lớp** | **Giáo viên phụ trách** | **Số HS** | **Nữ** | **Dân tộc** | **Đội**  **viên** | **HS khuyết tật** | **HS diện**  **chính sách** |
| **1A1** | Ng. Thị Tuyết Nga | 51 | 28 |  |  |  |  |
| **1A2** | Nguyễn Thị Chiến | 47 | 28 |  |  |  |  |
| **1A3** | Trần Thị Hải | 44 | 12 |  |  |  |  |
| **1A4** | Chử T. Phương Thảo | 41 | 18 |  |  |  |  |
| **1A5** | Nguyễn Thị Khuyên | 46 | 25 |  |  |  | 02 |
| **1A6** | Nguyễn Thị Dịu | 42 | 21 |  |  |  |  |
| **1A7** | Nguyễn Thị Hà Vy | 42 | 26 |  |  | 01 | 02 |
| **1A8** | Đỗ Thu Bồn | 41 | 16 |  |  |  |  |
| **1A9** | Bạch Thị Tuyết Mai | 45 | 23 |  |  | 02 | 03 |
| **1A10** | Ng T. Thanh Thương | 42 | 16 |  |  | 01 | 02 |
| **Cộng** | | **441** | **213** | **0** |  | **04** | **09** |
| **2A1** | Phạm Hồng Hạnh | 52 | 25 |  |  |  |  |
| **2A2** | Ng Thị Thu Hương | 52 | 24 |  |  | 01 |  |
| **2A3** | Ng Thị Thúy Hằng A | 51 | 27 |  |  |  | 02 |
| **2A4** | Nguyễn Thị Xuân | 50 | 22 | 01 |  |  |  |
| **2A5** | Ng.T. Thanh Thùy | 46 | 18 |  |  | 01 |  |
| **2A6** | Nguyễn Thị Bích Liên | 42 | 20 |  |  |  | 02 |
| **2A7** | Hoàng Ánh Hồng | 42 | 17 | 01 |  |  |  |
| **2A8** | Trần Thị Mai Hương | 44 | 12 |  |  | 01 |  |
| **2A9** | Lưu Thị Kiều Oanh | 48 | 21 |  |  | 01 | 01 |
| **2A10** | Ng Thị Thúy Hằng B | 43 | 21 |  |  | 01 | 02 |
| **Cộng** | | **470** | **217** | **02** |  | **05** | **07** |
| **3A1** | Bùi Kim Anh | 58 | 32 |  |  |  | 01 |
| **3A2** | Nguyễn Thị Huê | 58 | 27 |  |  |  | 02 |
| **3A3** | Phạm Thị Lan Anh | 57 | 29 | 01 |  |  |  |
| **3A4** | Phạm Thị Thủy | 55 | 31 | 02 |  |  | 03 |
| **3A5** | Nguyễn Thị Nga | 54 | 27 |  |  | 02 | 01 |
| **3A6** | Hoàng Thị Thảo | 52 | 27 | 02 |  | 01 | 02 |
| **3A7** | Lương Thị Tuyền | 51 | 29 |  |  | 02 |  |
| **3A8** | Trần Thị Thu Hằng | 52 | 25 | 02 |  | 02 | 02 |
| **3A9** | Đào Ngọc Hà | 53 | 27 |  |  | 02 | 01 |
| **3A10** | Nguyễn Thanh Huyền | 54 | 28 |  |  | 03 | 05 |
| **Cộng** | | **544** | **282** | **07** |  | **12** | **17** |
| **4A1** | Trương Thị Thủy | 56 | 29 |  | 17 |  |  |
| **4A2** | Nguyễn Thị Hồng | 53 | 26 | 02 | 15 |  | 02 |
| **4A3** | Phạm Thị Dung | 48 | 24 | 01 | 16 |  |  |
| **4A4** | Nguyễn Thị Bích Ngà | 51 | 27 | 01 | 18 |  | 01 |
| **4A5** | Nguyễn Thị Thu Hà | 46 | 19 |  | 15 |  | 04 |
| **4A6** | Ng. Thị Kim Oanh | 45 | 19 |  | 12 |  | 01 |
| **4A7** | Nguyễn Thị Giác | 45 | 20 | 02 | 9 |  | 01 |
| **4A8** | Bùi Thúy Hạnh | 45 | 22 |  | 16 | 02 | 02 |
| **4A9** | Ng. Thị Tuyết Mai | 48 | 20 |  | 15 |  | 03 |
| **Cộng** | | **437** | **206** | **06** | **133** | **02** | **14** |
| **5A1** | Nguyễn Thị Mai Anh | 52 | 24 |  | 37 |  | 02 |
| **5A2** | Ng Thị Phương Dung | 53 | 30 | 01 | 42 |  | 01 |
| **5A3** | Nguyễn Thị Thanh Hà | 50 | 24 |  | 35 |  |  |
| **5A4** | Nguyễn Thị Hằng | 50 | 21 |  | 35 | 01 | 02 |
| **5A5** | Nguyễn Phương Lan | 47 | 23 | 01 | 29 | 02 | 01 |
| **5A6** | Nguyễn Thị Bích | 50 | 24 |  | 23 | 01 | 03 |
| **5A7** | Vũ Kim Ngân | 45 | 19 |  | 36 | 03 |  |
| **5A8** | Nguyễn Thanh Hảo | 45 | 17 |  | 33 |  | 05 |
| **Cộng** | | **391** | **188** | **02** | **270** | **07** | **14** |
| **Toàn trường** | | **2284** | **1106** | **17** | **403** | **30** | **61** |

**2. Kế hoạch giáo dục:**

***a/ Đánh giá về:* *Kiến thức; Kỹ năng***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỔNG SỐ HỌC SINH** | | | **KHỐI** | | | | | **Cộng** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **441** | **470** | **544** | **437** | **392** | **2284** |
| **TOÁN** | HT Tốt | SL | 307 | 348 | 304 | 221 | 154 | 1334 |
| *TL* | 69.6 | 74.0 | 55.9 | 50.6 | 39.3 | 58.4% |
| HT | SL | 126 | 118 | 240 | 216 | 238 | 938 |
| *TL* | 28.6 | 25.1 | 44.1 | 49.4 | 60.7 | 41.1% |
| Chưa HT | SL | 08 | 04 | 0 | 0 | 0 | 12 |
| TL | 1.8 | 0.9 |  |  |  | 0.5% |
| **TIẾNG VIỆT** | HT Tốt | SL | 289 | 327 | 304 | 237 | 154 | 1311 |
| TL | 65.5 | 69.6 | 55.9 | 54.2 | 39.3 | 57.4% |
| HT | SL | 143 | 138 | 240 | 200 | 238 | 959 |
| TL | 32.4 | 29.4 | 44.1 | 45.8 | 60.7 | 42% |
| Chưa HT | SL | 09 | 05 | 0 | 0 | 0 | 14 |
| TL | 2.1 | 1.0 |  |  |  | 0.6% |
| **KHOA HỌC** | HT Tốt | SL |  |  |  | 310 | 230 | 540 |
| TL |  |  |  | 70.9 | 58.7 | 65.1% |
| HT | SL |  |  |  | 127 | 162 | 289 |
| TL |  |  |  | 29.1 | 41.3 | 34.9% |
| Chưa HT | SL |  |  |  | 0 | 0 |  |
| TL |  |  |  |  |  |  |
| **TỰ NHIÊN XÃ HỘI**  **(LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ)** | HT Tốt | SL | 306 | 354 | 415 | 310 | 230 | 1615 |
| TL | 69.4 | 75.3 | 76.3 | 70.9 | 58.7 | 70.7% |
| HT | SL | 132 | 116 | 129 | 127 | 162 | 666 |
| TL | 29.9 | 24.7 | 23.7 | 29.1 | 41.3 | 29.2% |
| Chưa HT | SL | 03 | 0 |  | 0 | 0 | 3 |
| TL | 0.7 |  |  |  |  | 0.1% |
| **NGOẠI NGỮ** | HT Tốt | SL |  |  | 196 | 166 | 147 | 509 |
| TL |  |  | 36.0 | 38.0 | 37.5 | 37.1% |
| HT | SL |  |  | 348 | 271 | 245 | 864 |
| TL |  |  | 64.0 | 62.0 | 62.5 | 62.9% |
| Chưa HT | SL |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| TL |  |  |  |  |  |  |
| **TIN HỌC** | HT Tốt | SL |  |  | 197 | 167 | 137 | 501 |
| TL |  |  | 36.2 | 38.2 | 34.9 | 36.5% |
| HT | SL |  |  | 347 | 270 | 255 | 872 |
| TL |  |  | 63.8 | 61.8 | 65.1 | 63.5% |
| Chưa HT | SL |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| TL |  |  |  |  |  |  |
| **ĐẠO ĐỨC** | HT Tốt | SL | 311 | 357 | 434 | 330 | 237 | 1669 |
| TL | 70.5 | 75.9 | 79.8 | 75.5 | 60.5 | 73.08% |
| HT | SL | 129 | 113 | 110 | 107 | 155 | 614 |
| TL | 29.3 | 24.1 | 20.2 | 14.5 | 39.5 | 26.88% |
| Chưa HT | SL | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.04 |
| TL | 0.2 |  |  |  |  |  |
| **THỦ CÔNG**  **(KĨ THUẬT)** | HT Tốt | SL | 308 | 333 | 416 | 285 | 204 | 1546 |
| TL | 69.8 | 70.9 | 76.5 | 65.2 | 52.0 | 67.69% |
| HT | SL | 132 | 137 | 128 | 152 | 188 | 737 |
| TL | 30.0 | 29.1 | 23.5 | 34.8 | 48.0 | 32.27% |
| Chưa HT | SL | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 01 |
| TL | 0.2 |  |  |  |  | 0.04% |
| **THỂ DỤC** | HT Tốt | SL | 110 | 165 | 125 | 108 | 120 |  |
| TL | 24.9 | 35.1 | 23.0 | 24.7 | 30.6 |  |
| HT | SL | 331 | 305 | 419 | 329 | 272 |  |
| TL | 75.1 | 64.9 | 77.0 | 75.3 | 69.4 |  |
| Chưa HT | SL | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| TL |  |  |  |  |  |  |
| **MỸ THUẬT** | HT Tốt | SL | 110 | 125 | 125 | 108 | 117 | 585 |
| TL | 24.9 | 26.6 | 23.0 | 24.7 | 29.8 | 25.6% |
| HT | SL | 331 | 345 | 419 | 329 | 275 | 1699 |
| TL | 75.1 | 73.4 | 77.0 | 75.3 | 70.2 | 74.4% |
| Chưa HT | SL | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| TL |  |  |  |  |  |  |
| **ÂM NHẠC** | HT Tốt | SL | 110 | 134 | 125 | 108 | 117 | 594 |
| TL | 24.9 | 28.5 | 23.0 | 24.7 | 29.8 | 26% |
| HT | SL | 331 | 336 | 419 | 329 | 275 | 1690 |
| TL | 75.1 | 71.5 | 77.0 | 75.3 | 70.2 | 74% |
| Chưa HT | SL | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| TL |  |  |  |  |  |  |

***b/ Đánh giá về: Năng lực***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỔNG SỐ HỌC SINH** | | | **KHỐI** | | | | | **Cộng** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **441** | **470** | **544** | **437** | **392** | **2284** |
| **Tự phục vụ,**  **tự quản** | Tốt | SL | 339 | 356 | 447 | 332 | 294 | **1768** |
| TL | 76.9 | 75.7 | 82.2 | 76.0 | 75.0 | 77.4% |
| Đạt | SL | 100 | 114 | 97 | 105 | 98 | 514 |
| TL | 22.7 | 24.3 | 17.8 | 24.0 | 25.0 | 22.5% |
| CCG | SL | 02 | 0 | 0 | 0 | 0 | 02 |
| TL | 0.4 |  |  |  |  | 0.1% |
| **Hợp tác** | Tốt | SL | 329 | 356 | 454 | 334 | 278 | 1751 |
| TL | 74.5 | 75.7 | 83.5 | 76.4 | 70.9 | 76.7% |
| Đạt | SL | 109 | 114 | 90 | 103 | 114 | 530 |
| TL | 24.8 | 24.3 | 16.5 | 23.6 | 29.1 | 23.2% |
| CCG | SL | 03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 03 |
| TL | 0.7 |  |  |  |  | 0.1% |
| **Tự học, tự giải quyết vấn đề** | Tốt | SL | 327 | 356 | 433 | 317 | 289 | 1722 |
| TL | 74.2 | 75.7 | 79.6 | 72.5 | 73.7 | 75.4% |
| Đạt | SL | 110 | 114 | 111 | 120 | 103 | 558 |
| TL | 24.9 | 24.3 | 20.4 | 27.5 | 26.3 | 24.4% |
| CCG | SL | 04 | 0 | 0 | 0 | 0 | 04 |
| TL | 0.9 |  |  |  |  | 0.2% |

***c/ Đánh giá về: Phẩm chất***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỔNG SỐ HỌC SINH** | | | **KHỐI** | | | | | **Cộng** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **Chăm học,**  **chăm làm** | Tốt | SL | 328 | 356 | 460 | 337 | 295 | 1776 |
| TL | 74.4 | 75.7 | 84.6 | 77.1 | 75.3 | 77.8% |
| Đạt | SL | 110 | 114 | 84 | 100 | 97 | 505 |
| TL | 24.9 | 24.3 | 15.4 | 22.9 | 24.7 | 22.1% |
| CCG | SL | 03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 03 |
| TL | 0.7 |  |  |  |  | 0.1% |
| **Tự tin,**  **trách nhiệm** | Tốt | SL | 328 | 352 | 441 | 338 | 295 | 1754 |
| TL | 74.4 | 74.9 | 81.1 | 77.3 | 75.3 | 76.8% |
| Đạt | SL | 110 | 118 | 103 | 99 | 97 | 527 |
| TL | 24.9 | 25.1 | 18.9 | 22.7 | 24.7 | 23.1% |
| CCG | SL | 03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 03 |
| TL | 0.7 |  |  |  |  | 0.1% |
| **Trung thực,**  **kỉ luật** | Tốt | SL | 334 | 364 | 450 | 348 | 295 | 1791 |
| TL | 75.8 | 77.4 | 82.7 | 79.6 | 75.3 | 78.4% |
| Đạt | SL | 105 | 106 | 94 | 89 | 97 | 419 |
| TL | 23.8 | 22.6 | 17.3 | 20.4 | 24.7 | 21.5% |
| CCG | SL | 02 | 0 | 0 | 0 | 0 | 02 |
| TL | 0.4 |  |  |  |  | 0.1% |
| **Đoàn kết,**  **yêu thương** | Tốt | SL | 350 | 391 | 486 | 362 | 310 | 1899 |
| TL | 79.4 | 83.2 | 89.3 | 82.8 | 79.1 | 83.1% |
| Đạt | SL | 91 | 79 | 58 | 75 | 82 | 385 |
| TL | 20.6 | 16.8 | 10.7 | 17.2 | 20.9 | 16.9% |
| CCG | SL | 0 | 0 |  | 0 | 0 | 0 |
| TL |  |  |  |  |  |  |

***d/ Lên lớp (Hoàn thành chương trình Tiểu học)***

- Tỉ lệ lên lớp: 99,4 % (thẳng); 99,6 % (sau kiểm tra lại)

- Lưu ban: 10 HS - TL: 0,4%; giảm so với năm trước: 0,1%

- Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học: SL: 392 HS; TL: 100%

***e/ Học sinh đạt giải các cấp:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đạt giải** | **Số lượng** | **Tỉ lệ** |
| - Đạt giải quốc tế |  |  |
| - Đạt giải quốc gia |  |  |
| - Đạt giải cấp thành phố | 3 |  |
| - Đạt giải cấp quận, huyện, thị xã | 20 |  |
| - Đạt giải cấp trường | 45 |  |
| - Khen thưởng HS xuất sắc | 487 | 21.3% |
| - Khen thưởng HS vượt trội | 1444 | 63.2% |

***g/ Kế hoạch thi đua cán bộ, giáo viên, công nhân viên.***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh hiệu thi đua** | **Cấp cơ sở** | | **Cấp Thành phố** | | **Cấp Toàn quốc** | |
| SL | TL | SL | TL | SL | TL |
| - LĐTT | 72 | 100% | 0 |  |  |  |
| - CSTĐ | 10 | 13.9% | 0 |  |  |  |

***h/ Danh hiệu giáo viên dạy giỏi.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trường** | | **Quận, huyện,**  **thị xã** | | **Thành phố** | | **Quốc gia** | |
| SL | TL | SL | TL | SL | TL | SL | TL |
| 59/59 | 100% | 1 | 1,7 % | 0 |  | 0 |  |

**III. CÁC BIỆN PHÁP:**

**1/ Thực hiện và phát huy có hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua:**

# - Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

+ Thực hiện tốt các qui định về đạo đức nhà giáo, coi trọng việc rèn luyện phẩm chất, lối sống, lương tâm nghề nghiệp …

+ Tiếp tục thực hiện nghiêm túc qui định về dạy thêm, học thêm; thực hiện bàn giao chất lượng, không để học sinh ngồi sai lớp; học sinh bỏ học; không tổ chức thi học sinh giỏi, không giao chỉ tiêu học sinh tham gia các cuộc thi.

- Thực hiện sáng tạo nội dung hoạt động “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”.

+ Tăng cường các hoạt động thực hành trải nghiệm, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn phù hợp với tình hình thực tiễn nhà trường, địa phương và khả năng của học sinh; quan tâm giáo dục đạo đức, kĩ năng sống cho học sinh thông qua các hoạt động tập thể, hoạt động tham quan ngoại khóa 2 lần/năm.

+ Thành lập các đội Sao đỏ, phụ trách đội, đội tự quản … tham gia các hoạt động ngoài giờ chính khóa.

+ Duy trì và đẩy mạnh hoạt động “*Chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ và công trình măng non*”; tổ chức cho học sinh lao động trực nhật, vệ sinh trường lớp, giữ gìn khung cảnh sư phạm nhà trường sáng – xanh – sạch – đẹp.

+ Tổ chức hoạt động văn nghệ, TDTT, trò chơi dân gian, hoạt động múa hát tập thể ra chơi và các đợt kỉ niệm ngày lễ.

+ Tiếp tục thực hiện giảng dạy bộ tài liệu: Giáo dục Nếp sống thanh lịch văn minh, An toàn giao thông, Bác Hồ và những bài học đạo đức, Sống đẹp.

**2/ Thực hiện kế hoạch, chương trình giáo dục:**

***2.1. Thực hiện kế hoạch thời gian năm học:***

- Thực hiện nghiêm túc QĐ số 2084/QĐ-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ GD&ĐT và QĐ số 3635/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Thành phố Hà Nội về Kế hoạch thời gian năm học 2020 – 2021.

- Thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo công văn số 8705/SGD&ĐT, xếp TKB và thực hiện chương trình các môn học theo QĐ 16/2006/QĐ/BGD&ĐT; theo hướng dẫn của Sở và Phòng giáo dục, đảm bảo tiết HDH xếp vào buổi chiều.

- Thực hiện nghiêm cấm việc giao bài tập về nhà cho học sinh.

- Tổ chức quản lý trông giữ học sinh ngoài giờ chính khóa theo hướng dẫn số 8843/SGDĐT-GDTH ngày 10/3/2013 trên tinh thần phụ huynh học sinh tự nguyện tham gia.

***2.2. Thực hiện chương trình giáo dục:***

Tiếp tục thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông theo QĐ số 16/2006/QĐ -BGD&ĐT, công văn số 9832/BGD&ĐT-GDTH; số 5842/BGD&ĐT-VP; số 7975/BGD&ĐT ngày 10/9/2009

- Thực hiện đổi mới chương trình sách giáo khoa lớp 1, giảng dạy bộ sách lớp 1 mới Cánh Diều.

- Chỉ đạo dạy đúng chương trình, thời khóa biểu bắt đầu tuần 1 từ ngày 7/9/2020.

- Thực hiện kiểm tra rà soát thời khóa biểu giữa các lớp trong khối.

- Tiếp tục thực hiện dạy tích hợp các môn học vào hoạt động giáo dục; bảo vệ môi trường, quyền và bổn phận trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tai nạn thương tích, HIV/AIDS…

- Tăng cường giáo dục lịch sử địa phương…, không gây áp lực cho học sinh.

- Tiếp tục đổi mới nội dung và hình thức SHCM thông qua dự giờ, nghiên cứu bài học, thực hiện chuyên đề… Quan tâm đến chất lượng, hình thức các buổi SHCM theo cụm trường…

- Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dạy-học ngoại ngữ, Tin học, đặc biệt là Tiếng Anh theo QĐ 3321/QĐ-BGD&ĐT.

- Thực hiện cho học sinh lớp 1 học 2 tiết/tuần Tiếng Anh theo chương trình GDPT mới của Bộ GD, lớp 4,5 học 2 tiết/tuần và lớp 3 học 1 tiết/tuần (do nhà trường thiếu GV Tiếng Anh) theo chương trình tự chọn và 1 tiết/tuần (lớp 3 học 2 tiết/tuần) theo chương trình liên kết; học sinh lớp 2 học 2 tiết/tuần theo chương trình liên kết.

- Thực hiện dạy-học môn Tin học cho lớp 3,4,5 theo công văn 3031/BGD&ĐT

- Tiếp tục chỉ đạo và triển khai Phương pháp dạy học Bàn tay nặn bột: 100% GV đăng kí 2 bài dạy. Triển khai HĐNGCK chuyển sang hướng tổ chức các hoạt động trải nghiệm.

***2.3. Thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá học sinh Tiểu học:***

***a) Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học:***

- Thực hiện đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học song song với thực hiện đổi mới nội dung chương trình sách giáo khoa lớp 1 mới.

- Thực hiện chỉ đạo và bồi dưỡng chuyên môn giáo viên qua việc phân công soạn giáo án lớp 1, thực hiện chuyên đề tất cả các môn đối với lớp 1 để giáo viên cùng học tập, trau dồi.

- Khuyến khích giáo viên vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực như: dạy học theo dự án, bản đồ tư duy, … vào dạy học để nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

- Tiếp tục quan tâm chỉ đạo dạy học, tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên qua việc thực hiện và dự chuyên đề, đặc biệt là giáo viên mới: Tổ chức tập huấn chuyên môn, tập giảng, dự giờ thăm lớp,…

- Tổ chức cho xây dựng và sử dụng tủ sách lớp học ở mỗi lớp.

***b) Đổi mới phương pháp đánh giá:***

- Chủ động thực hiện có hiệu quả Quyết định Đánh giá học sinh theo thông tư 22, thông tư 30.

- Riêng với lớp 1 thực hiện đánh giá HS theo thông tư mới từ 20/10/2020, thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 9 năm 2020 qui định đánh giá HS tiểu học.

- Tập trung biên soạn bổ sung các câu hỏi mức 3, 4, bài tập trong đề kiểm tra định kì đảm bảo chuẩn KTKN, định hướng phát triển năng lực học sinh; tập trung đánh giá thường xuyên, tránh khen thưởng tràn lan.

- Yêu cầu mỗi giáo viên có sổ ghi chép cá nhân để làm minh chứng cho việc đánh giá học sinh.

- Tăng cường ứng dụng CNTT, cập nhật phần mềm quản lý kết quả giáo dục học sinh.

***2.4. Quản lý hồ sơ sổ sách, sử dụng đồ dùng dạy học của giáo viên:***

- Cấp phát đủ các đầu sổ theo qui định cho 100% giáo viên.

- Phổ biến cập nhật các qui định về hồ sơ sổ sách trong Hội đồng sư phạm và SHCM.

- Có kế hoạch kiểm tra hồ sơ sổ sách định kì (2 lần/học kì) và đột xuất 1-2 lần/học kì.

- Đối với các lớp sủ dụng đồ dùng dạy học hiện đại có giáo án điện tử phải đảm bảo sắp xếp khoa học, hợp lí.

***2.5. Quản lý sách vở của học sinh:***

- Phổ biến đầy đủ qui định về sách vở của học sinh tới giáo viên, yêu cầu GVCN kiểm tra và báo cáo tình hình sách vở và đồ dùng học tập của học sinh.

- Có kế hoạch kiểm tra vở viết của học sinh để kịp thời nắm bắt quá trình dạy học để điều chỉnh (đột xuất, báo trước)

- Kết hợp cùng PHHS trong việc quản lý, sử dụng, bảo quản sách vở cũng như việc học tập của học sinh .

***2.6. Quản lí sinh hoạt của tổ chuyên môn:***

- Thực hiện biên chế giáo viên vào các tổ chuyên môn.

- Tổ chức SHCM vào các tuần chẵn, 2 tuần/lần vào sau buổi học chiều thứ 6 và đột xuất khi cần.

- Tổ chức chuyên đề Xây dựng kế hoạch chuyên môn và ghi chép biên bản: Thống nhất trình tự, nội dung và cách ghi chép sổ SHCM của tổ cũng như của cá nhân giáo viên.

- Chỉ đạo các tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch chuyên môn của tổ bám sát kế hoạch chung của trường và thực tế giáo viên, học sinh; có kế hoạch cụ thể ở mỗi nội dung giáo dục và biện pháp phù hợp sát thực tế. Cụ thể: kế hoạch rèn chữ, luyện phát âm l/n, kế hoạch dạy học, dạy học phương pháp Bàn tay nặn bột,… đăng kí chuyên đề, chỉ tiêu giáo dục, SKKN, CSTĐ…

- Phân công giáo viên phụ trách môn học để chuẩn bị nội dung vào các buổi SHCM

- Đảm bảo thời lượng và chất lượng các buổi sinh hoạt; mỗi buổi SHCM đ/c Phó Hiệu trưởng cần chuẩn bị và thống nhất nội dung, ý kiến chỉ đạo cập nhật, phù hợp.

- Thường xuyên dự SHCM các tổ, có ý kiến chỉ đạo kịp thời; có kế hoạch kiểm tra sổ SHCM các tổ ít nhất 2 lần/học kì.

***2.7. Tổ chức và chỉ đạo thi giáo viên giỏi, hội giảng:***

- Lập kế hoạch và tổ chức hội giảng và hội thi giáo viên giỏi cấp trường

+ Thi GVG từ tuần 1 tháng 10, mỗi tuần 1 tổ chuyên môn, mỗi giáo viên bốc thăm 1 tiết dự thi. Cụ thể lần lượt: Tổ 4, Tổ 5, Tổ 3, Tổ 2, Tổ 1. Thi lý thuyết sau khi hoàn thành thi thực hành.

+ Hội giảng: tháng 2 và 3/2021: Mỗi giáo viên tự chọn tham gia 1 tiết dạy (Đ/c nào thực hiện chuyên đề cấp trường, huyện sẽ được miễn hội giảng)

- Thành lập Ban giám khảo chấm thi: gồm BGH, CTCĐ, đại diện TTND, TTCM, TPCM.

- Chọn giáo viên thi giáo viên giỏi cấp huyện, có kế hoạch cho giáo viên ôn lý thuyết, tập trung xây dựng giáo án để chuẩn bị tốt cho kì thi GVG cấp huyện.

***2.8. Chỉ đạo công tác viết SKKN***:

- Xây dựng và thông qua kế hoạch về công tác SKKN tới giáo viên, nhân viên. Giáo viên các tổ đăng kí tên SKKN (tháng 9), chuẩn bị thu thập tư liệu xây dựng đề cương (tháng 10 đến tháng 2), tổ chuyên môn duyệt đề cương (tháng 2), giáo viên tiếp tục hoàn thiện, tổ chuyên môn chấm (tháng 3), Hội đồng trường chấm, góp ý (tháng 4), nộp PGD SKKN loại A.

- Tham mưu Ban thi đua khen thưởng với các SKKN loại A.

- Tổ chức trao đổi, chia sẻ SKKN đạt giải A có chất lượng.

***2.9. Quản lí công tác giảng dạy các tiết HĐTT:***

- Thực hiện dạy học các nội dung trong tài liệu ATGT, Nếp sống TLVM, Sống đẹp và HĐTT theo chủ đề kết hợp tài liệu Bác Hồ - những bài học đạo đức.

- Học tập ngoại khóa 2 lần/năm, lồng ghép các hoạt động trải nghiệm. Yêu cầu học sinh khối 4, 5 viết bài thu hoạch sau các buổi học tập ngoại khóa.

- Tuyên truyền học sinh tích cực tham gia thi giao lưu tìm hiểu về ATGT, vẽ tranh, viết thư UPU, sáng tác…

- Phong trào hát và sáng tác ca khúc dành cho thiếu nhi: giáo viên Âm nhạc cộng tác và sáng tác, triển khai dạy các ca khúc đạt giải và được thẩm định.

***2.10. Xây dựng kế hoạch thực hiện chuyên đề***:

- Cấp trường: 33 chuyên đề do GV các tổ chuyên môn + BGH thực hiện.

- Cấp huyện: 01 chuyên đề khối 1.

- Tổ chức cho các tổ khối dựa trên thực tế dạy học và đổi mới các phương pháp, hình thức dạy học để dự kiến nội dung thực hiện chuyên đề.

+ Phó Hiệu trưởng duyệt nội dung, lên kế hoạch phân công giáo viên thực hiện đảm bảo trước thời gian dạy học trong phân phối chương trình.

+ Tổ chuyên môn trao đổi, thống nhất giáo án -> Phó Hiệu trưởng duyệt -> thực hiện trong tổ chuyên môn -> rút kinh nghiệm, thống nhất qui trình.

- Tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng chuyên môn cho Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn và giáo viên về Xây dựng kế hoạch và ghi chép biên bản sinh hoạt chuyên môn; Công tác viết SKKN.

- Tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên mới tập soạn giáo án, tập giảng trong tổ chuyên môn ở các khối lớp 1 đến lớp 5 với các môn Học vần, Toán, Tập đọc… ở các dạng bài khác nhau để giáo viên nắm vững qui trình dạy học. Đặc biệt quan tâm tới đội ngũ giáo viên khối lớp 1, thực hiện chương trình sách giáo khoa mới từ năm học 2020-2021.

***2.11. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo***:

- Duy trì chế độ báo cáo theo tháng, đợt học kì, năm học với các nội dung chuyên môn thường xuyên và báo cáo đột xuất theo yêu cầu cấp trên.

- Tiếp tục ứng dụng CNTT vào công tác quản lý, sử dụng phần mềm giaoducdientuv2.hanoi.gov.vn; báo cáo EQMS, EMIS, Cở sở dữ liệu ngành trong báo cáo số liệu, quản lí chất lượng giáo dục đảm bảo cập nhật, chính xác, đúng thời gian, đúng biểu mẫu.

***Tháng 9/2020***